

Phụ lục 02**KHUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 199 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	B	C	D
A	KINH TẾ		
I	NGÂN SÁCH		
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Tốc độ tăng	%	
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng thu nội địa	%	"
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	"
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Tốc độ tăng	%	
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%	"
II	HỢP TÁC XÃ		
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	"
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	"
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	"
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	"
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	"
III	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN		
1	Nông nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Cây lương thực có hạt		"
1.1.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	"
	Trong đó: Lúa	"	"
1.1.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	"
	Trong đó: Lúa	"	"
1.2	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	
1.3	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
	- Cà phê nhân		
	- Cao su mủ tươi		
1.4	Số gia súc, gia cầm		"
1.4.1	Trâu	Con	"
1.4.2	Bò	"	"
1.4.3	Lợn	"	"
1.4.4	Gia cầm	Nghìn con	"
1.5	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	"
1.5.1	Thịt trâu hơi	"	"
1.5.2	Thịt bò hơi	"	"
1.5.3	Thịt lợn hơi	"	"
1.5.4	Thịt gia cầm hơi	"	"
2	Lâm nghiệp		
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Thủy sản		Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	"
3.1.1	Nuôi trồng	"	"
3.1.2	Khai thác	"	"
IV	THƯƠNG MẠI		
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
B	XÃ HỘI		
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG		
1	Dân số		Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	"
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%	"
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²	"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	"
1.4	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.5	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	"
2	Lao động		
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
2.1.3	Dịch vụ	"	"
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%	"
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	"
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	"
2.2.3	Dịch vụ	"	"
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	"
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	"
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	"	"
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	"
2.5.1	Thành thị	"	"
2.5.2	Nông thôn	"	"
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	"
2.6.1	Thành thị	"	"
2.6.2	Nông thôn	"	"
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO		
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	5 năm
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	5 năm
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Tiểu học	"	"
3.2	Trung học cơ sở	"	"
3.3	Trung học phổ thông	"	"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4.1	Mầm non	"	"
4.2	Tiểu học	"	"
4.3	Trung học cơ sở	"	"
4.4	Trung học phổ thông	"	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.1	Mầm non	"	"
5.2	Tiểu học	"	"
5.3	Trung học cơ sở	"	"
5.4	Trung học phổ thông	"	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
6.1	Tiểu học	"	"
6.2	Trung học cơ sở	"	"
6.3	Trung học phổ thông	"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
7.1	Tiểu học	"	"
7.2	Trung học cơ sở	"	"
7.3	Trung học phổ thông	"	"
III	Y TẾ		
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.1	Cân nặng theo tuổi	"	"
5.2	Chiều cao theo tuổi	"	"
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ		
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>	"
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	Giữa kỳ, 5 năm
6	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới</i>	%	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
6.1	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6.2	số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
10	Tỷ lệ thôn/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/tổ dân phố văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ		
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	"
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	"
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	"
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	"
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử	%	Giữa kỳ, 5 năm
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm